

Số: **10** /2019/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **12** tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công
trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Nam”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: Số 20/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2014 về ban hành Quy chế phối hợp quản lý công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 23/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2015 về ban hành Quy định về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Công thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Đ*

Nơi nhận:

- Bộ Công thương (để b/cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐVP, TH;
- Lưu: VT, KT.

QB 03/2019

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2019/QĐ-UBND

ngày 12 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Nam)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về công tác quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Các tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý và thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Mục đích của hoạt động khuyến công

1. Hỗ trợ tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Thúc đẩy phát triển nghề, du nhập nghề mới, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp nông thôn.

3. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập; thực hiện phân công lao động trong nông thôn và góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

4. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh

1. Nguyên tắc quản lý:

Việc quản lý dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị liên quan và các quy định hiện hành nhằm đảm bảo sự thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Tùy theo tính chất, nội dung công việc cụ thể mà lựa chọn một trong các phương thức sau:

- a) Lấy ý kiến bằng văn bản;
- b) Tổ chức họp, hội nghị;
- c) Tổ chức đoàn khảo sát, kiểm tra, thanh tra.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

a) Kinh phí khuyến công của tỉnh Hà Nam bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

b) Đề án, nhiệm vụ khuyến công của tỉnh Hà Nam thực hiện theo 2 phương thức:

- Phương thức xét chọn: Áp dụng nguyên tắc ưu tiên theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

- Phương thức đấu thầu: Theo quy định của Luật đấu thầu hiện hành.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Nguồn kinh phí đảm bảo cho hoạt động khuyến công

1. Ngân sách tỉnh

Đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp tỉnh, giao Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện.

2. Ngân sách cấp huyện

Đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp huyện, do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện) quản lý và giao phòng Kinh tế (Kinh tế - Hạ tầng) thuộc UBND cấp huyện hoặc UBND xã thực hiện.

3. Ngoài các nguồn ngân sách quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này, Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

Điều 5. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

Tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng chính sách khuyến công:

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.
2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.
3. Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

6. Sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới, không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 6. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

6. Dự toán kinh phí được lập chi tiết theo quy định.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

Điều 7. Điều kiện được xem xét hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn

a) Có ngành nghề hoạt động theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

b) Có đề án khả thi, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp của tỉnh.

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

d) Cam kết của cơ sở công nghiệp nông thôn thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ; trong thời gian 03 năm kể từ thời điểm nghiệm thu bàn giao đề án, nếu sử dụng kinh phí hỗ trợ sai mục đích sẽ bị thu hồi theo quy định của pháp luật.

đ) Có đủ hồ sơ theo quy định tại Điểm b Khoản 1, Điều 11 Quy chế này.

2. Đối với đơn vị dịch vụ khuyến công: đề án, nhiệm vụ hàng năm hoặc đề án, nhiệm vụ bổ sung phù hợp với nội dung chương trình khuyến công từng giai đoạn; có đủ năng lực triển khai thực hiện.

Điều 8. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Nội dung chi hoạt động khuyến công: Áp dụng theo Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

Điều 9. Mức chi chung của hoạt động khuyến công

1. Áp dụng theo Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp các mức chi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định cụ thể thì áp dụng theo văn bản của cấp tỉnh, cấp huyện.

Điều 10. Mức chi cụ thể hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình;

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở.

Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 400 triệu đồng/cơ sở.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực tỉnh Hà Nam; chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của tỉnh Hà Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội

thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của UBND tỉnh Hà Nam.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá: 50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp huyện tiền thưởng 02 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh tiền thưởng 03 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 30 triệu đồng/chi hội cấp huyện, 50 triệu đồng/hội, chi hội cấp tỉnh.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh, các cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

d) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động; chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra; chi thẩm định xét

chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác. Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công tỉnh: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác.

Điều 11. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch khuyến công

1. Đối với chương trình khuyến công giai đoạn: Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Đối với kế hoạch khuyến công hàng năm:

a) Cấp tỉnh: Hàng năm, căn cứ vào chương trình khuyến công của từng giai đoạn và nhu cầu của các cơ sở công nghiệp, Sở Công Thương tổng hợp kế hoạch hoạt động và dự toán kinh phí khuyến công cho năm tiếp theo hoặc kế hoạch bổ sung (trong năm hoạt động), gửi Sở Tài chính thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Cấp huyện: do UBND cấp huyện quyết định.

Điều 12. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công

1. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công cấp tỉnh:

a) Xây dựng đề án:

Căn cứ kế hoạch hoạt động và dự toán kinh phí khuyến công (được phân bổ hàng năm hoặc bổ sung), Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh xây dựng đề án khuyến công theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

b) Thẩm định đề án:

- Căn cứ hồ sơ đề án của Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh gửi Sở Công Thương thẩm định, gồm:

+ Tờ trình của Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh;

+ Đơn đề nghị; Bản cam kết; Đăng ký kinh doanh; Báo cáo tài chính năm liền kề trước, tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa (nếu là doanh nghiệp); giấy tờ chứng minh địa điểm hoạt động sản xuất hợp pháp tối thiểu là 4 năm của đơn vị thụ hưởng.

+ Đề án khuyến công.

- Sở Công Thương tổ chức thẩm định theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 36/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương. Kết quả: Phiếu thẩm định (cho từng đề án).

c) Phê duyệt đề án:

Đề án sau khi thẩm định đạt yêu cầu, Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh trình Sở Công Thương phê duyệt, hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh về phê duyệt đề án khuyến công;

- Biểu tổng hợp các đề án khuyến công đề nghị hỗ trợ;

- Các đề án khuyến công;

- Các Phiếu thẩm định đề án;

- Dự thảo quyết định phê duyệt đề án khuyến công.

d) Tổ chức thực hiện: Sau khi đề án khuyến công được phê duyệt, Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về Sở Công Thương theo quy định.

e) Nghiệm thu đề án khuyến công

Nội dung nghiệm thu: Kiểm tra đánh giá thực tế mức độ hoàn thành các nội dung đề án theo hợp đồng thực hiện đề án.

Thành phần nghiệm thu: Lãnh đạo Sở Công Thương, Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh, phòng Quản lý công nghiệp - Sở Công Thương, Phòng Kinh tế (hoặc kinh tế hạ tầng) cấp huyện, UBND cấp xã, đơn vị thụ hưởng, Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện (nếu đơn vị thụ hưởng thuộc cụm công nghiệp).

2. Đối với các đề án khuyến công cấp huyện: Do UBND cấp huyện quyết định.

Điều 13. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai đề án khuyến công

1. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công của Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh, Sở Công Thương xem xét, phê duyệt các đề nghị: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm sau; ngừng triển khai thực hiện đề án; thay đổi địa điểm; đơn vị thụ hưởng; đơn vị phối hợp; thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án và các điều chỉnh khác. Các điều chỉnh thực hiện thông qua hình thức: Ban hành quyết định điều chỉnh giao nhiệm vụ hoặc điều chỉnh nội dung điều khoản tại hợp đồng thực hiện đề án khuyến công.

Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, quyết định ngừng thực hiện.

2. Đối với các đề án khuyến công cấp huyện: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 14. Tạm ứng, thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí và chứng từ chi hoạt động khuyến công

Tạm ứng, thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí và chứng từ chi các nội dung hoạt động khuyến công được áp dụng theo quy định tại Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 Thông tư số 36/2013/TT-BCT và Khoản 12, 13, 14, 15, 16 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-BCT.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Công thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc xây dựng, sửa đổi và ban hành chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của tỉnh; xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn;

b) Phối hợp với các cơ quan truyền thông trong và ngoài tỉnh, các địa phương cấp huyện, cấp xã tuyên truyền công tác khuyến công đến các đơn vị trên địa bàn tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí khuyến công;

d) Theo dõi, đánh giá, định kỳ hàng quý hoặc đột xuất báo cáo Bộ Công Thương và UBND tỉnh về hoạt động khuyến công theo quy định;

đ) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn địa tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Tham mưu UBND tỉnh cân đối nguồn ngân sách đảm bảo cho hoạt động khuyến công. Thẩm định quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

b) Phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí khuyến công.

c) Phối hợp với Sở Công Thương thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đề án khuyến công.

3. Các Sở, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo ngành, lĩnh vực, phối hợp với Sở Công Thương xây dựng và thực hiện chương trình khuyến công từng giai đoạn.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch, đề án, nhiệm vụ khuyến công cấp huyện và triển khai thực hiện; phối hợp với Sở Công Thương xây dựng chương trình khuyến công cấp tỉnh;

b) Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh hướng dẫn các đơn vị có nhu cầu, đủ năng lực thực hiện đề án khuyến công; lựa chọn, tổng hợp danh sách gửi Sở Công Thương;

c) Phối hợp với Sở Công Thương theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đề án khuyến công trên địa bàn;

d) Có trách nhiệm theo dõi, đánh giá định kỳ báo cáo UBND tỉnh qua Sở Công Thương việc thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công cấp huyện.

5. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh

a) Xây dựng kế hoạch, đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm trình Sở Công Thương phê duyệt;

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt;

c) Định kỳ 6 tháng, 01 năm hoặc đột xuất báo cáo Sở Công Thương tình hình triển khai thực hiện đề án khuyến công;

d) Chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện các đề án khuyến công trong 03 năm;

e) Vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đóng góp, tài trợ kinh phí khuyến công;

f) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả thực hiện đề án. Trong trường hợp không thực hiện được đề án, phương án đã nêu trong hồ sơ, phải hoàn trả lại khoản kinh phí hỗ trợ đã nhận;

b) Chịu trách nhiệm và tạo điều kiện cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện đề án;

c) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

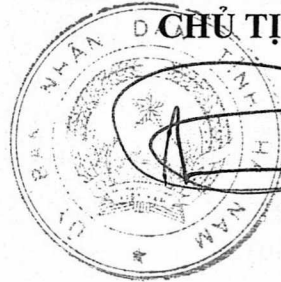
Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, giúp đỡ các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ, phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh trong việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành. Trường hợp sử dụng sai mục đích, làm thất thoát kinh phí, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /*ng*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông